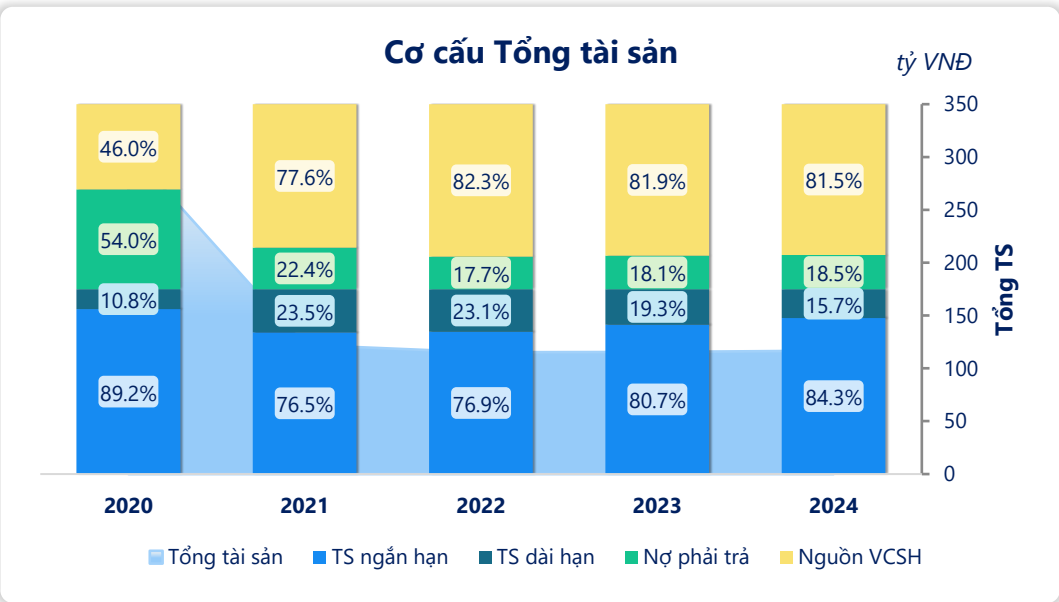
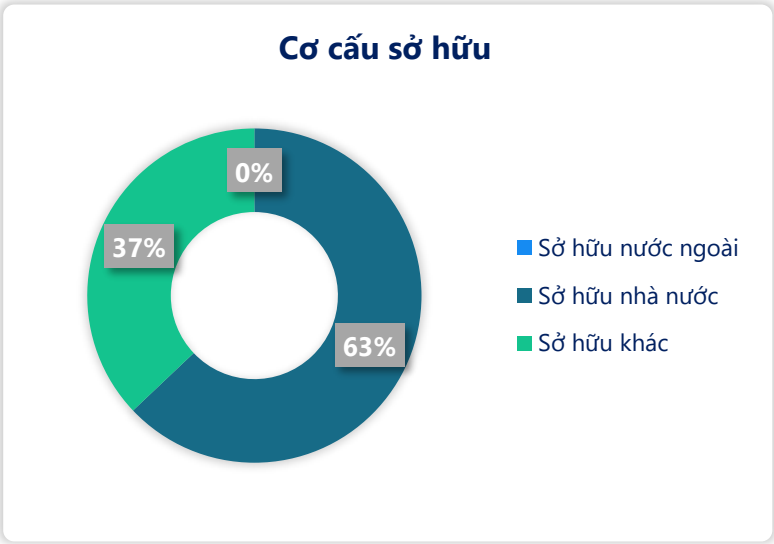


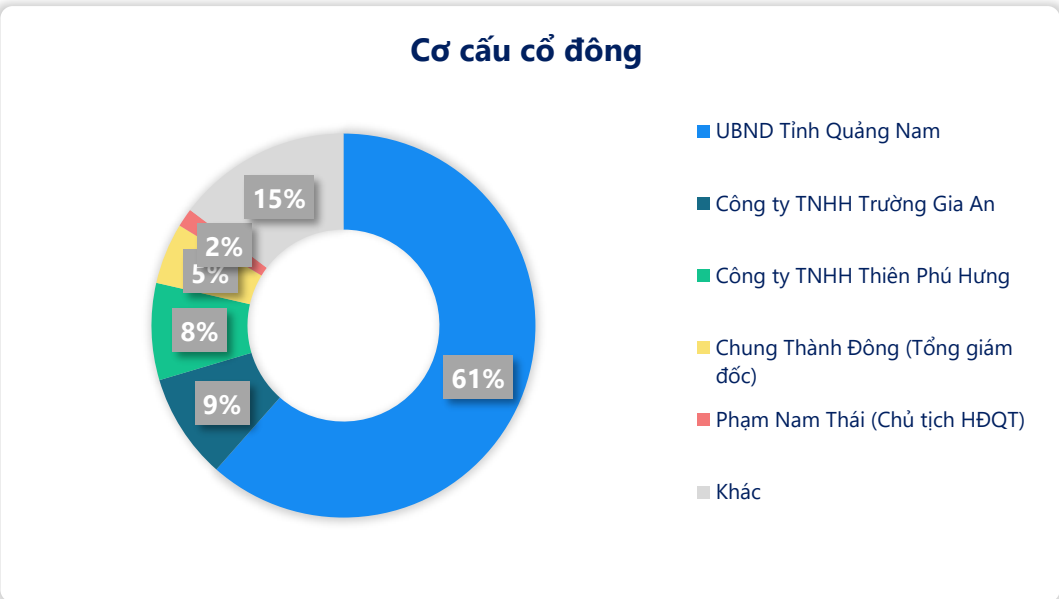
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		9,600		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		9,600		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		9,600		
SL cổ phiếu LH		6,800,000		
KLGD BQ 20 phiên (CP)				
% sở hữu nước ngoài		0.0%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		95		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		65		
P/E				
EPS				
	YTD	1T	3T	6T
QNU		0.0%	0.0%	0.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



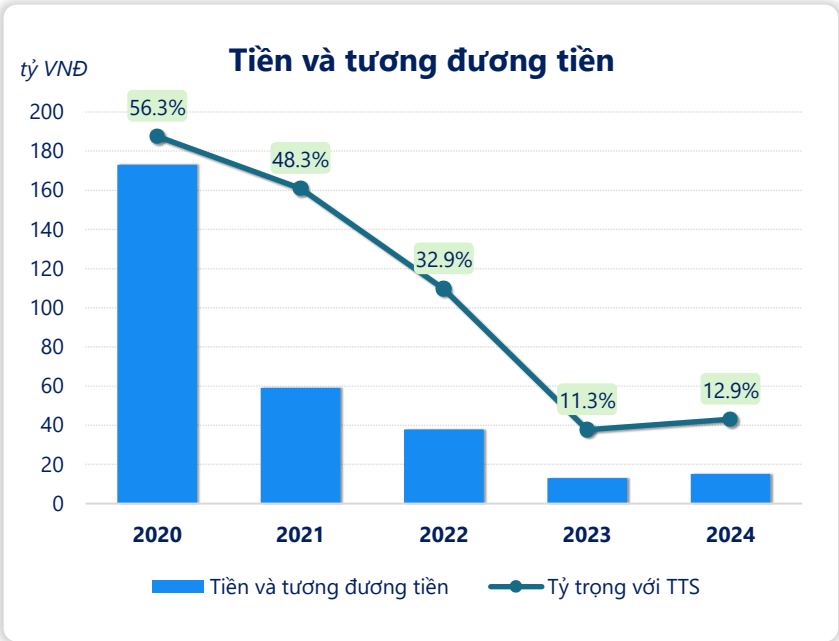
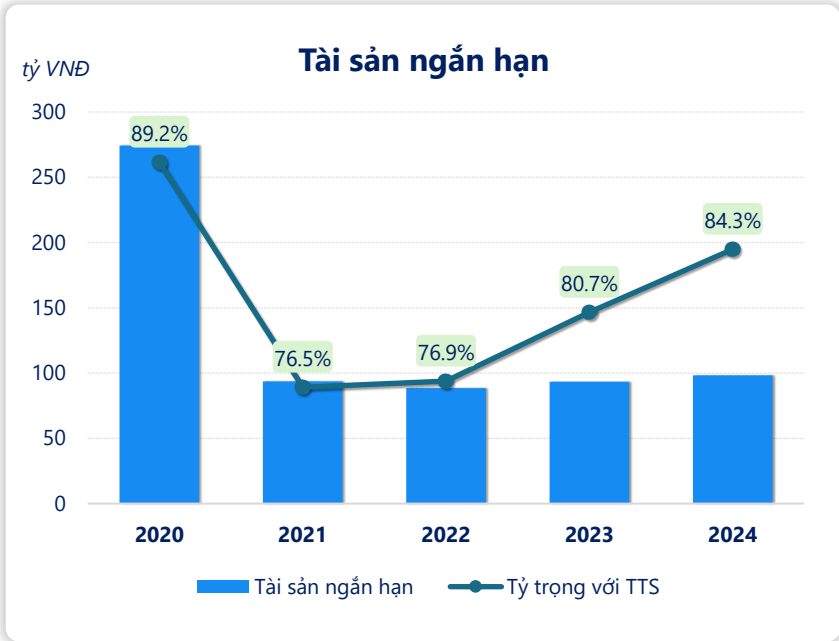
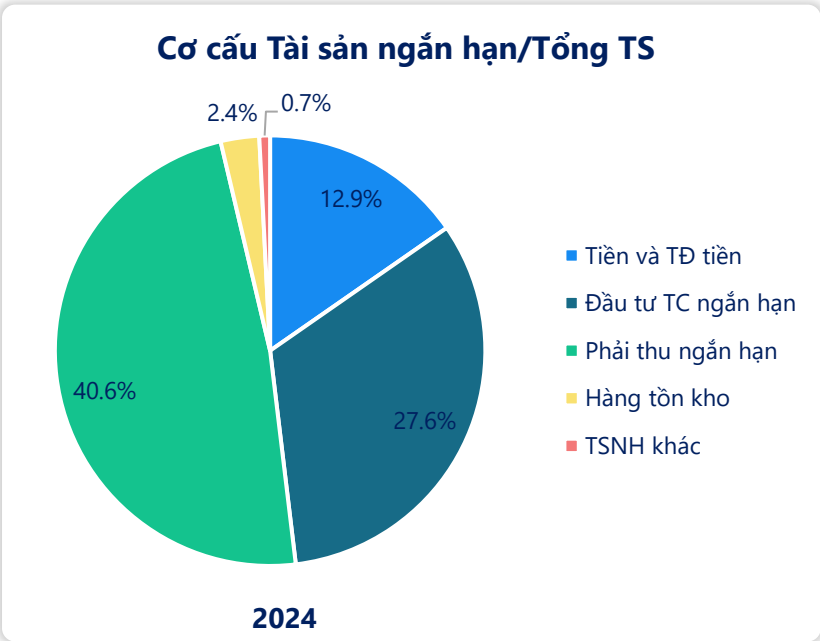
Tổng tài sản của **QNU** năm 2024 tăng trưởng **0.88%** so với năm trước, đạt **116.7** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 84.3%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 81.5%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



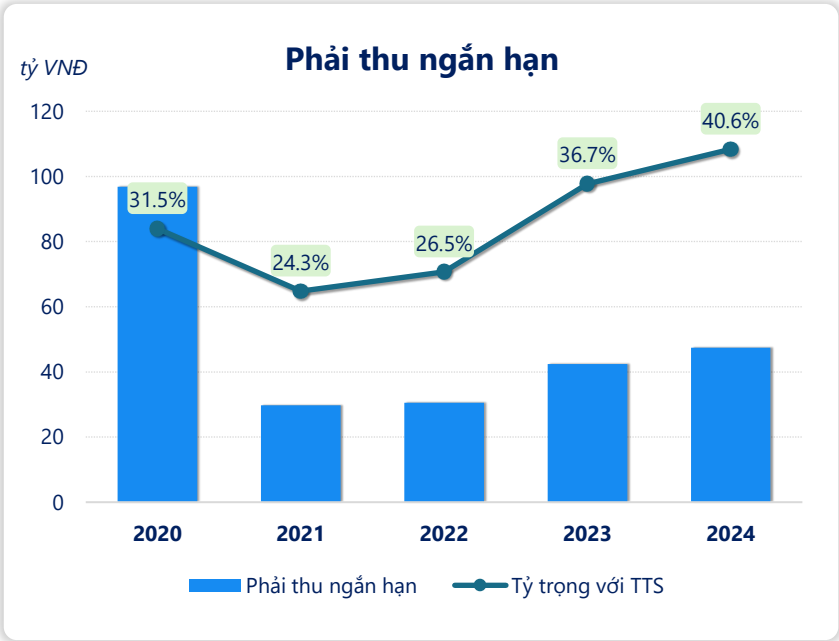
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **62.9%**, tiếp đến là sở hữu khác 37.1% và không có sở hữu nước ngoài.

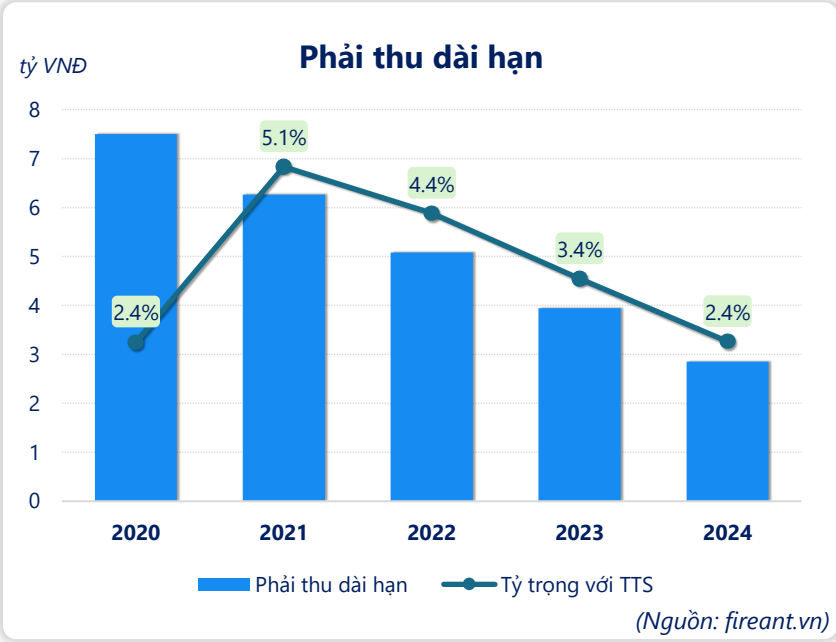
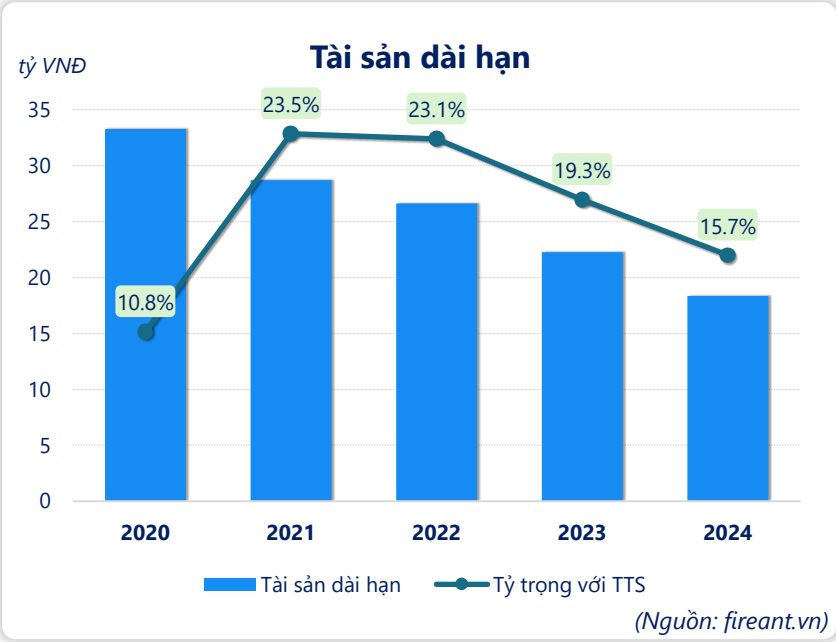
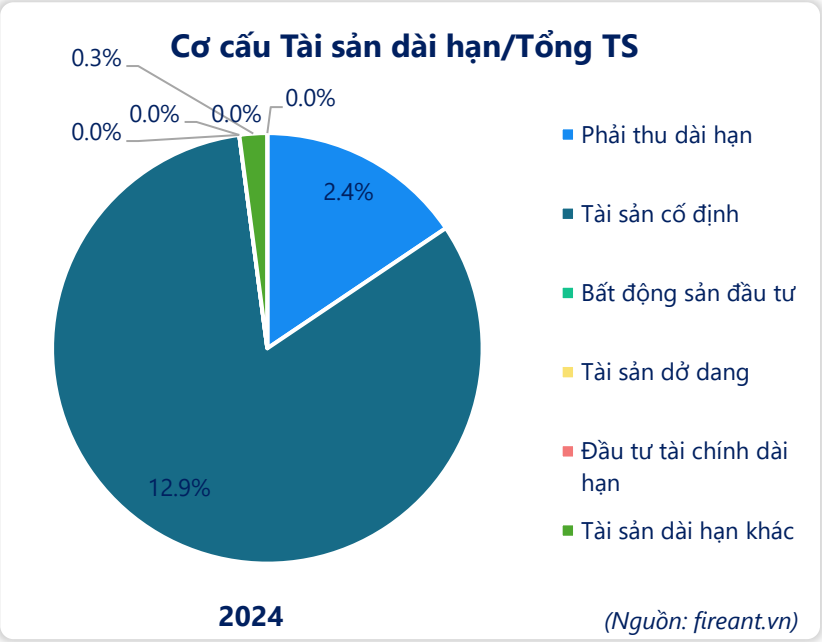
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **UBND Tỉnh Quảng Nam** sở hữu **61.5%**, lớn thứ 2 là Công ty TNHH Trường Gia An nắm giữ 8.90% và đứng thứ 3 là Công ty TNHH Thiên Phú Hưng nắm giữ 8.16%.



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của QNU đạt **98.32** tỷ đồng, tăng trưởng **5.30%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **84.3%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **40.6%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 27.6% trên tổng tài sản.

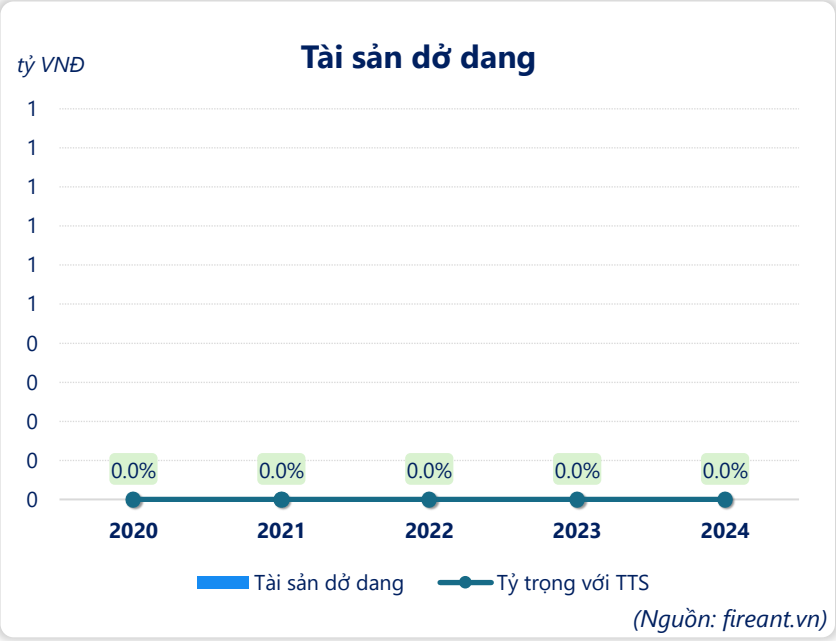
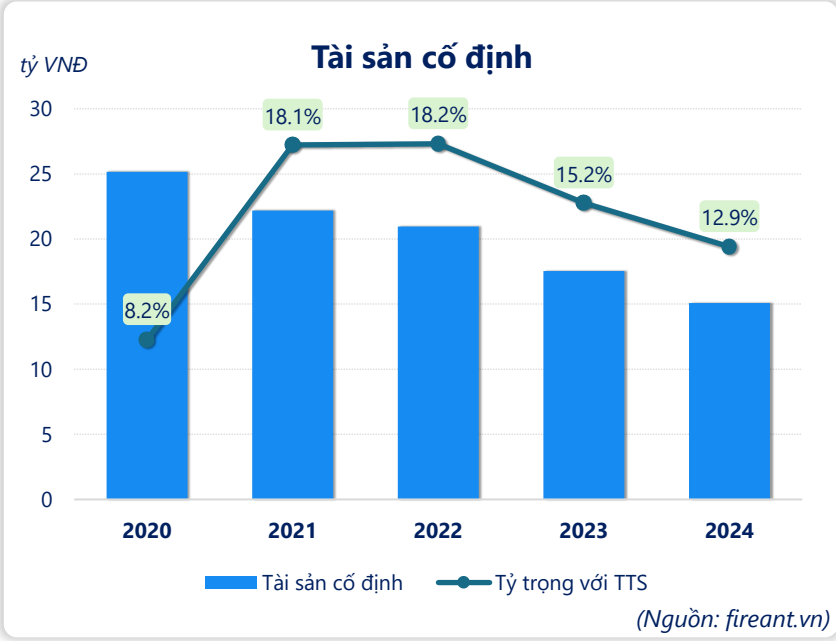
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

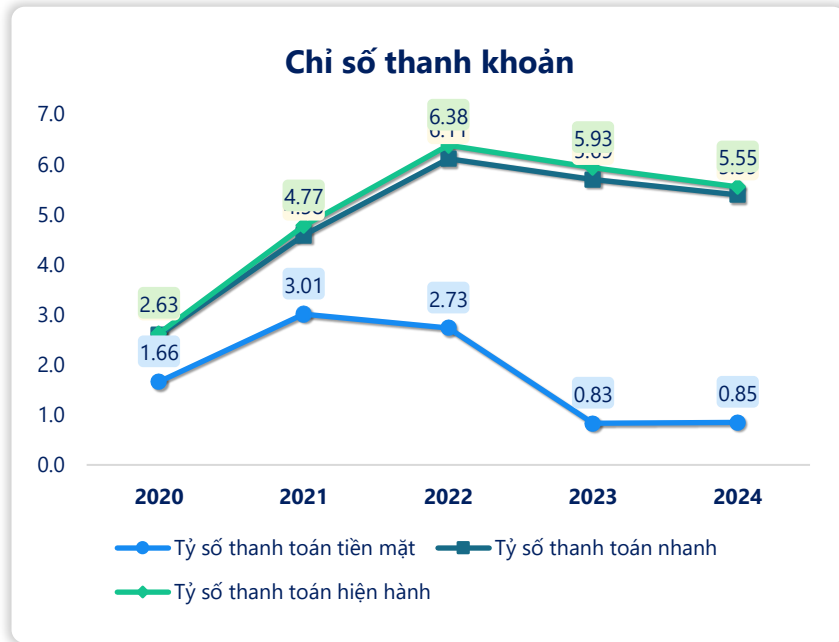
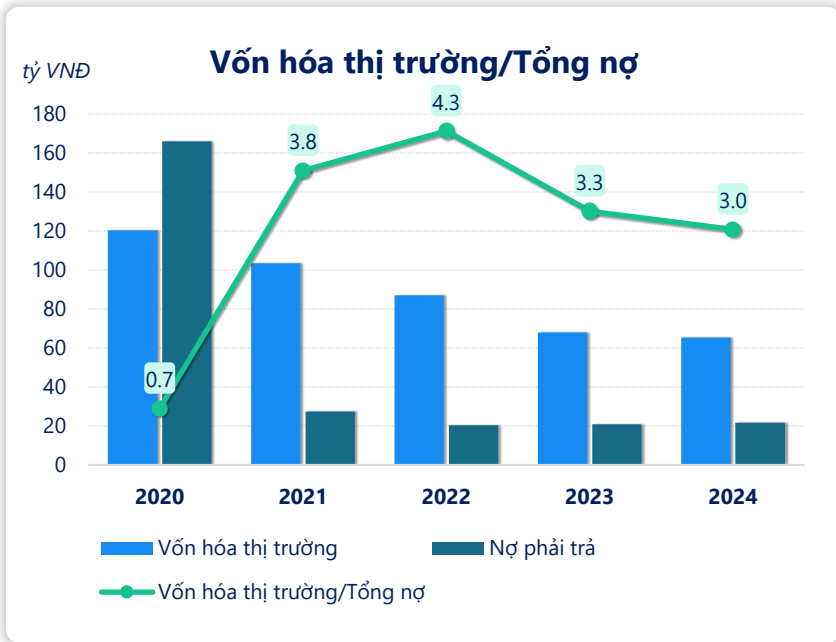
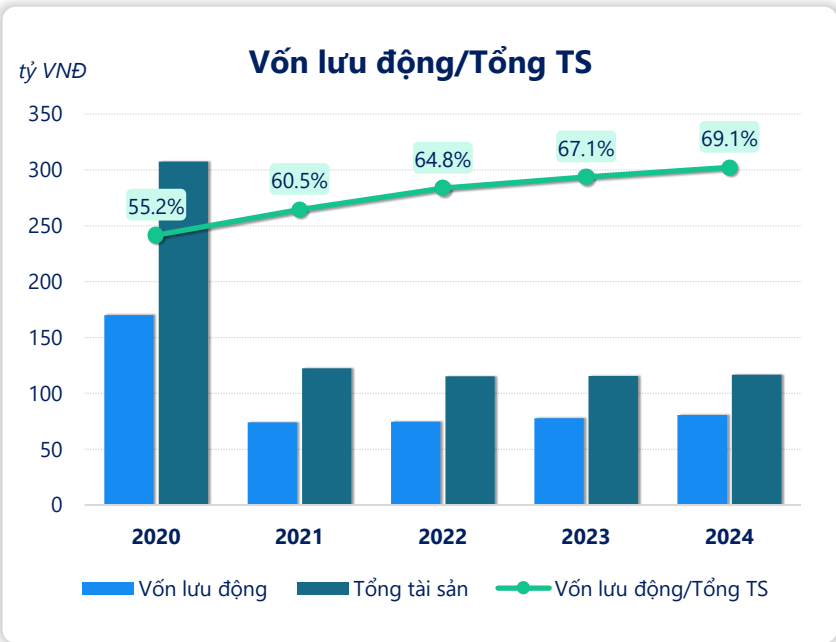
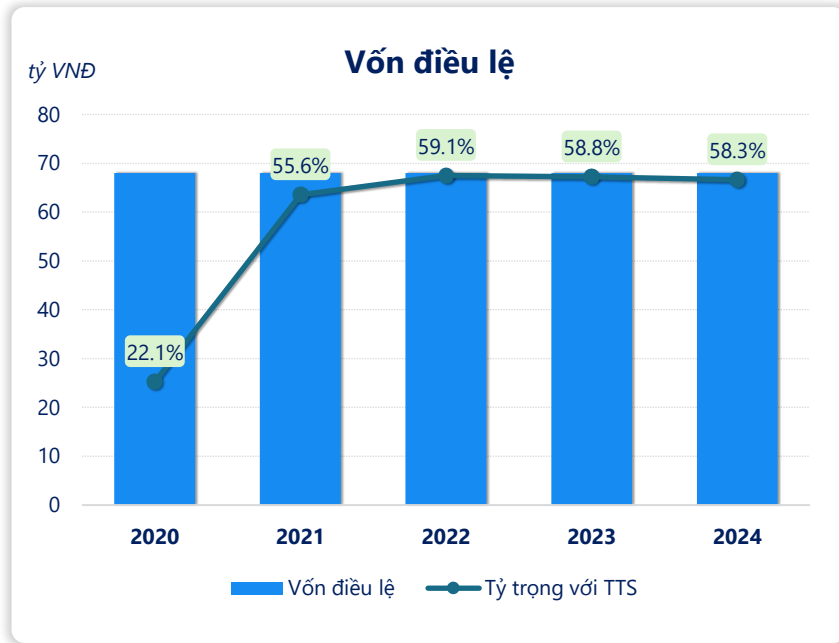
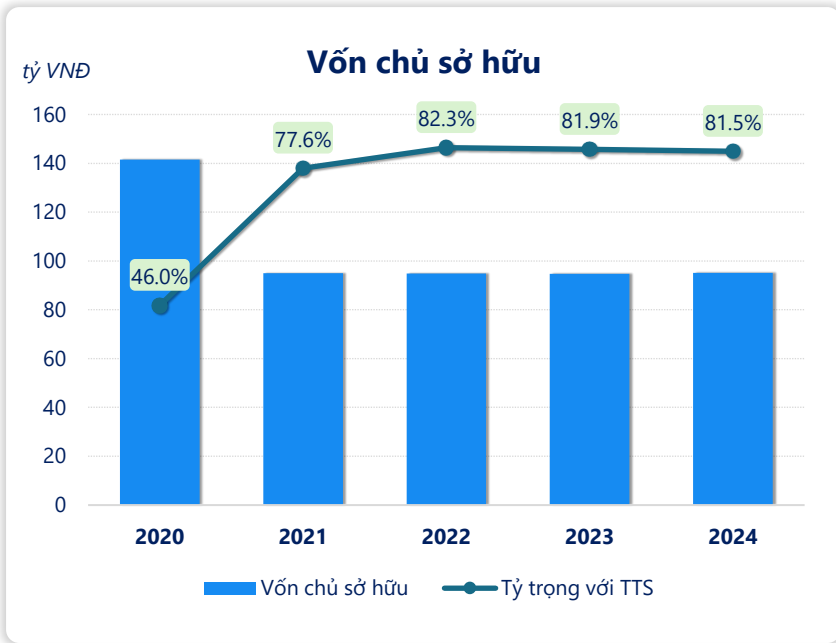
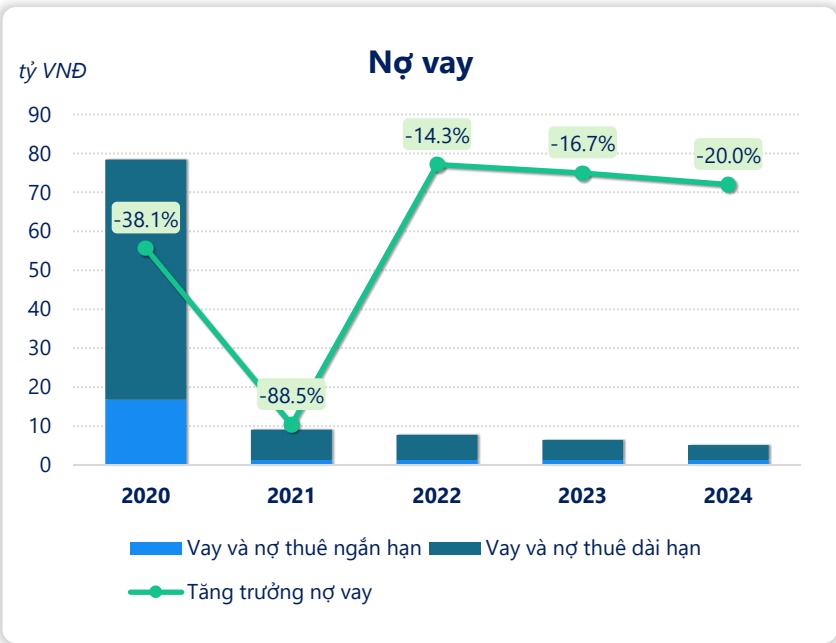




Tài sản dài hạn đạt **18.33** tỷ đồng giảm **17.7%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **15.7%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **12.9%**, sau đó là phải thu dài hạn chiếm 2.45%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	117	116	0.9%
Tài sản ngắn hạn	98.3	93.4	5.3%
Tiền và tương đương tiền	15.1	13.1	15.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	32.2	32.7	-1.6%
Phải thu ngắn hạn	47.4	42.4	11.8%
Hàng tồn kho	2.84	3.78	-24.7%
Tài sản ngắn hạn khác	0.79	1.39	-42.8%
Tài sản dài hạn	18.3	22.3	-17.7%
Phải thu dài hạn	2.85	3.94	-27.6%
Tài sản cố định	15.1	17.6	-14.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.38	0.78	-50.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	21.6	20.9	3.4%
Nợ ngắn hạn	17.7	15.7	12.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1.29	1.29	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	6.34	7.81	-18.8%
Nợ dài hạn	3.87	5.16	-25.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	3.87	5.16	-25.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	95.1	94.7	0.3%
Vốn chủ sở hữu	95.1	94.7	0.3%
Vốn điều lệ	68.0	68.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	347	150	157	161	166
Giá vốn hàng bán	224	132	137	139	143
Lợi nhuận gộp	123	18.5	20.0	21.5	22.8
Doanh thu HĐTC	6.69	5.96	1.73	2.31	1.41
Chi phí TC	9.09	3.99	0.47	0.40	0.33
Chi phí lãi vay	9.09	3.99	0.47	0.40	0.33
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0.31
Chi phí QLDN	24.3	16.2	17.3	19.9	19.0
LN thuần từ HĐKD	96.2	4.24	4.00	3.54	4.60
Lợi nhuận khác	2.46	-0.29	-0.40	-0.18	-0.35
LN trước thuế	98.6	3.95	3.60	3.36	4.25
Lợi nhuận sau thuế	71.7	3.63	3.31	3.09	3.25
LNST của CĐ cty mẹ	71.7	3.63	3.31	3.09	3.25

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	219	-75.2	-0.40	-4.08	4.62
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-14.6	72.0	-16.4	-16.6	1.28
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-50.2	-111	-4.37	-4.10	-3.91
Tiền đầu kỳ	18.6	173	59.0	37.9	13.1
Lưu chuyển tiền thuần	155	-114	-21.2	-24.8	1.99
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	173	59.0	37.9	13.1	15.1